

CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

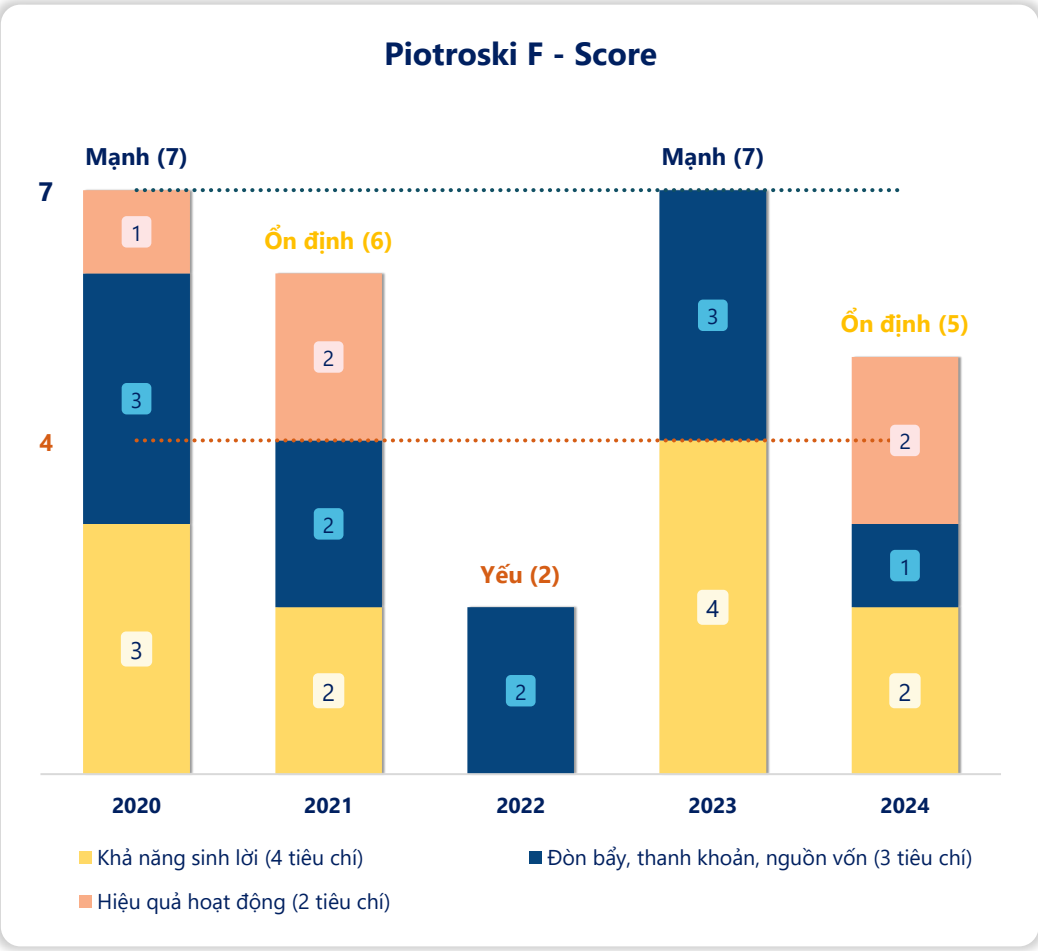
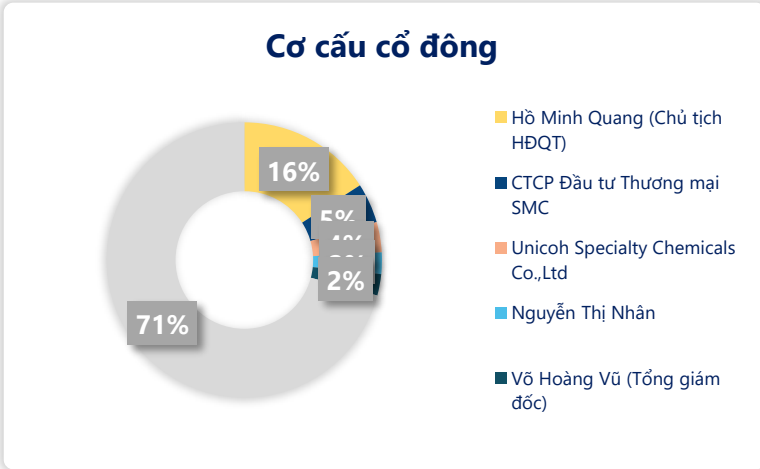
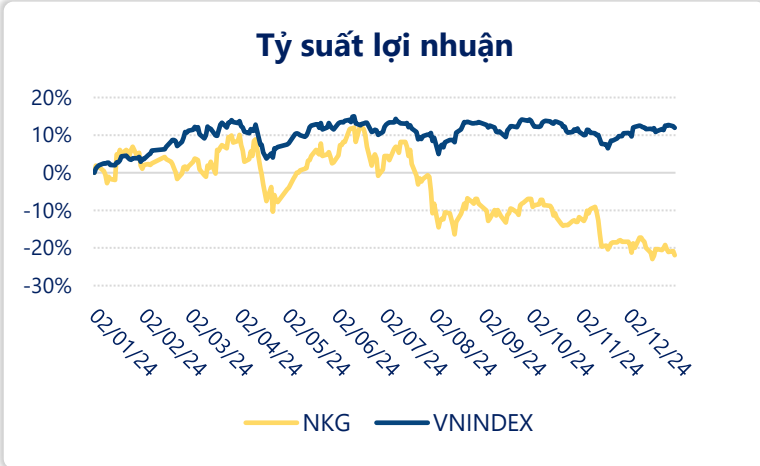
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-14.7%	-26.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
20,609	2,013	▲ 10.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
453	336	▲ 286%
tỷ VNĐ		

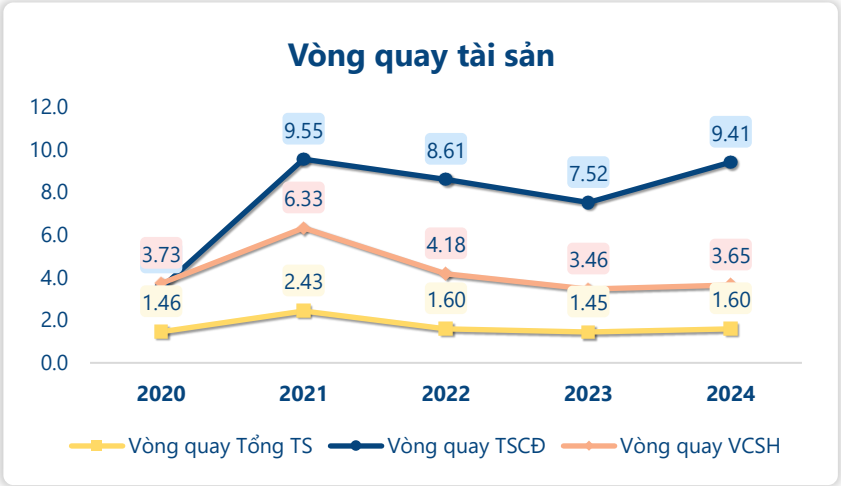
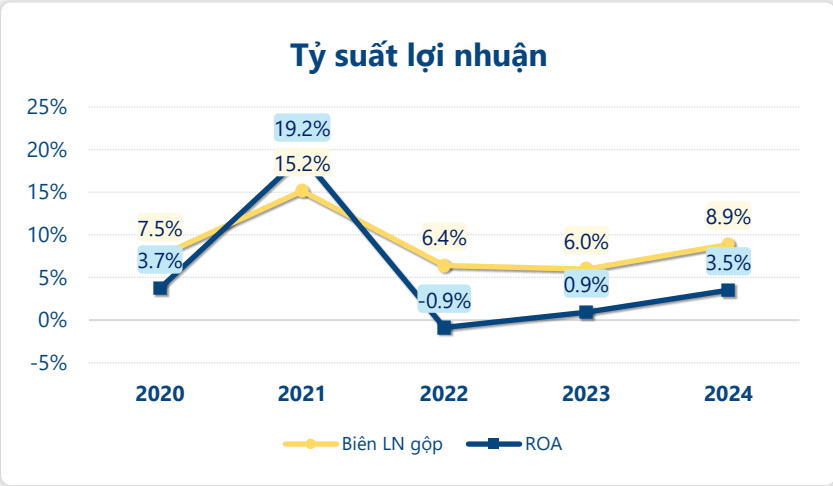
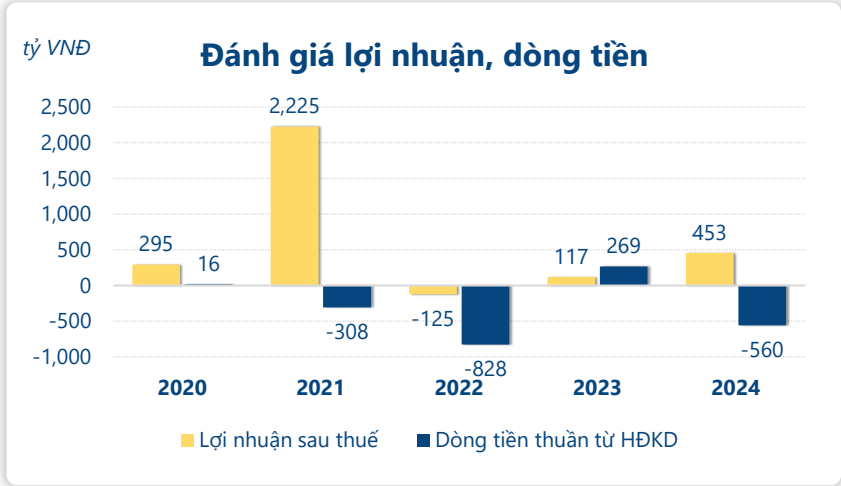


Năm 2024, F-Score của **NKG** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

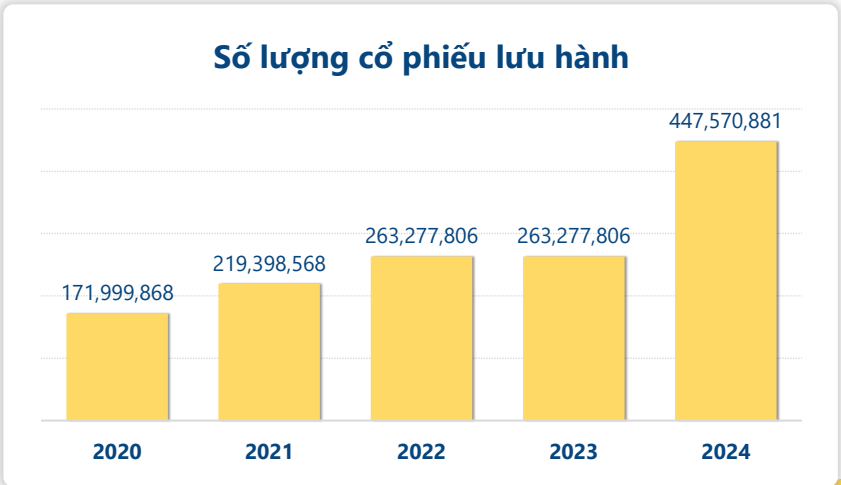
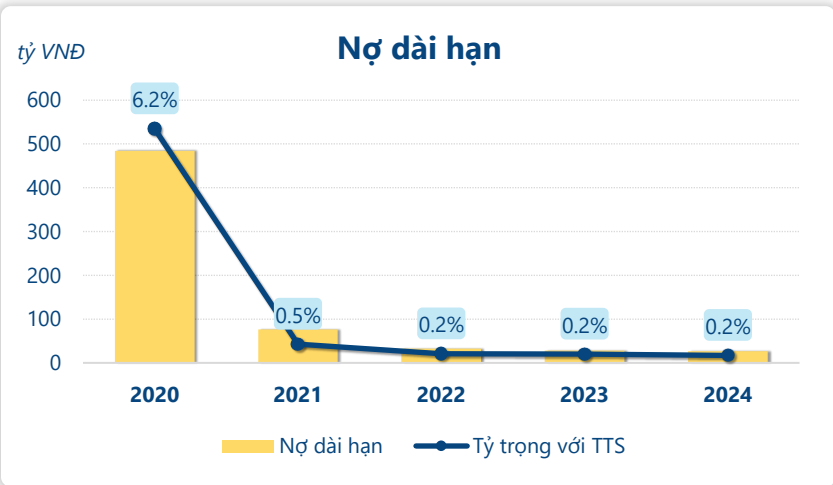
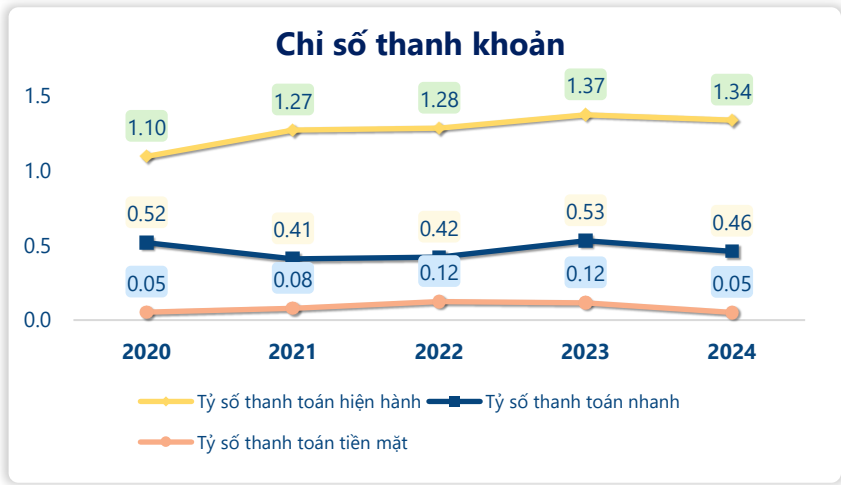
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NKG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,519	12,235	10.5%
Tài sản ngắn hạn	10,202	9,323	9.4%
Tiền và tương đương tiền	392	785	-50.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	290	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	1,943	1,927	0.8%
Hàng tồn kho	6,690	5,719	17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	930	602	54.5%
Tài sản dài hạn	3,317	2,913	13.9%
Phải thu dài hạn	1.34	0.01	24222%
Tài sản cố định	2,021	2,359	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	531	312	70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	525	3.18	16394%
Tài sản dài hạn khác	238	239	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,648	6,812	12.3%
Nợ ngắn hạn	7,621	6,784	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,312	4,768	32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	856	1,631	-47.5%
Nợ dài hạn	26.8	28.3	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,871	5,423	8.3%
Vốn chủ sở hữu	5,871	5,423	8.3%
Vốn điều lệ	3,159	2,633	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,560	28,173	23,071	18,596	20,609
Giá vốn hàng bán	10,690	23,904	21,590	17,484	18,777
Lợi nhuận gộp	869	4,270	1,481	1,112	1,832
Doanh thu HĐTC	89.1	199	303	230	341
Chi phí TC	281	397	503	426	477
Chi phí lãi vay	222	244	262	293	208
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	268	1,398	1,202	609	1,018
Chi phí QLDN	91.9	123	186	130	120
LN thuần từ HĐKD	317	2,551	-107	177	557
Lợi nhuận khác	3.63	11.1	-0.07	0.24	0.72
LN trước thuế	321	2,562	-107	177	558
Lợi nhuận sau thuế	295	2,225	-125	117	453
LNST của CĐ cty mẹ	295	2,225	-125	117	453

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-308	-828	269	-560
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	346	-309	32.9	-146	-1,340
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-218	1,150	1,049	-342	1,507
Tiền đầu kỳ	76.0	219	751	1,005	785
Lưu chuyển tiền thuần	143	533	254	-220	-393
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.69	-0.37	-0.39	-0.71
Tiền cuối kỳ	219	751	1,005	785	392